

Bảng Hangul và hướng dẫn phát âm

Cấp độ: Người mới hoàn toàn · trước TOPIK I · "Korean Fundamentals" của King Sejong · Thời gian: Đọc được Hangul trong khoảng một tuần với 30 phút mỗi ngày; thêm khoảng 2 tuần cho quy tắc phát âm và cách gõ

Cả 40 chữ cái kèm tên, phiên âm拉丁? — không, chỉ phiên âm Latinh, mẹo phát âm và từ ví dụ, cùng 7 âm cuối. Để bên cạnh khi bạn học.

Bảng Hangul và hướng dẫn phát âm

Hangul có 19 phụ âm (14 cơ bản + 5 đôi) và 21 nguyên âm (10 cơ bản + 11 ghép). Các chữ cái ghép thành khối âm tiết: phụ âm + nguyên âm, hoặc phụ âm + nguyên âm + phụ âm cuối.

Phụ âm cơ bản (14)

Chữ cái	Tên	Mẹo phát âm	Ví dụ	Nghĩa
ㄱ g / k	기역 giyeok	giữa g và k	가구 gagu	đồ nội thất
ㄴ n	니은 nieun	n	나무 namu	cây
ㄷ d / t	디귄 digeut	giữa d và t	다리 dari	chân; cầu
ㄹ r / l	리을 rieul	r (nhẹ) trước nguyên âm, l ở cuối	라디오 radio	ra-đi-ô
ㅁ m	미음 mieum	m	모자 moja	mũ
ㅂ b / p	비읍 bieup	giữa b và p	바다 bada	biển
ㅅ s	시옷 siot	s; 'sh' trước ㅣ	사자 saja	sư tử
ㅇ - / ng	이응 ieung	câm ở đầu, 'ng' ở cuối	영화 yeonghwa	phim
ㅈ j	지읒 jieut	'j' nhẹ	자두 jadu	quả mận
ㅊ ch	치읒 chieut	phát âm 'ch' kèm hơi thở	치마 chima	váy (skirt)
ㅋ k	키읒 kieuk	phát âm 'k' kèm hơi thở	코 ko	mũi

Chữ cái	Tên	Mẹo phát âm	Ví dụ	Nghĩa
ㅌ t	티을 tieut	phát âm 't' kèm hơi thở	토마토 tomato	cà chua
ㅍ p	피을 pieup	phát âm 'p' kèm hơi thở	포도 podo	nho
ㅎ h	히을 hieut	h	하마 hama	hà mã

Phụ âm kép (giắc căng) (5)

Chữ cái	Tên	Mẹo phát âm	Ví dụ	Nghĩa
ㄱㄱ kk	쌍기역 ssanggiyeok	k căng chặt, không hơi	꼬리 kkori	cái đuôi
ㄷㄷ tt	쌍디글 ssangdigeut	t căng chặt, không hơi	딸기 ttalgi	dâu tây
ㅍㅍ pp	쌍비읍 ssangbieup	p căng chặt, không hơi	빵 ppang	bánh mì
ㅅㅅ ss	쌍시옷 ssangsiot	s mạnh, sắc	쌀 ssal	gạo (chưa nấu)
ㅈㅈ jj	쌍지읒 ssangjieut	j căng chặt, không hơi	짜다 jjada	mặn

Giản đơn, hữu khí (có hơi), giắc căng: cầm tờ giấy trước miệng. Tờ giấy bay mạnh với ㅋ ㅌ ㅍ, bay nhẹ với ㄱ ㄷ ㅅ ㅈ, và không bay với ㄲ ㄸ ㅍㅍ ㅉ.

Nguyên âm cơ bản (10)

Chữ cái	Tên	Mẹo phát âm	Ví dụ	Nghĩa
ㅏ a	아 a	'a' trong 'father'	아이 ai	đứa trẻ
ㅑ ya	야 ya	'ya' trong 'yard'	야구 yagu	bóng chày
ㅓ eo	어 eo	'u' trong 'cup', miệng hơi tròn hơn	어머니 eomeoni	mẹ
ㅕ yeo	여 yeo	'y' + ㅏ	여우 yeou	con cáo
ㅗ o	오 o	'o' trong 'go', môi tròn	오이 oi	dưa leo
ㅛ yo	요 yo	'yo' trong 'yoga'	요리 yori	nấu ăn
ㅜ u	우 u	'oo' trong 'moon'	우유 uyu	sữa
ㅠ yu	유 yu	'you'	유리 yuri	cái ly/cốc
ㅡ eu	으 eu	'oo' với môi dẹt (kéo sang hai bên)	크다 keuda	to be big — to be large
ㅣ i	이 i	the sound 'ee' in 'see'	기차 gicha	train — train

Compound vowels (11) — Compound vowels (11)

Chữ cái	Tên	Mẹo phát âm	Ví dụ	Nghĩa
ㅘ ae	애 ae	the sound 'e' in 'bed'	개 gae	dog — dog
ㅙ yae	얘 yae	the sound 'ye' in 'yes'	얘기 yaegi	talk, story — talk, story
ㅚ e	예 e	same as ㅘ for most speakers	게 ge	crab — crab

Chữ cái	Tên	Mẹo phát âm	Ví dụ	Nghĩa
예 ye	예 ye	the sound 'ye' in 'yes'	시계 sigye	clock, watch — clock, watch
와 wa	와 wa	the sound 'wa' in 'want'	사과 sagwa	apple — apple
왜 wae	왜 wae	the sound 'we' in 'wet'	왜 wae	why — why
외 oe	외 oe	usually 'we' in 'wet'	회사 hoesa	company — company
워 wo	워 wo	the sound 'wo' in 'wonder'	뭐 mwo	what — what
웨 we	웨 we	the sound 'we' in 'wet'	웨이터 weiteo	waiter — waiter
위 wi	위 wi	the sound 'wee' in 'week'	귀 gwi	ear — ear
의 ui	의 ui	— gliding into ㅣ	의자 uija	chair — chair

–ㅣ is pronounced like ㅣ when it follows a consonant (희망 → [히망]), and usually like ㅞ when it is the particle 의 ("of").

Final consonants (batchim): only 7 sounds

Final sound	Written as	Ví dụ	Read as	Nghĩa
ㄱ k	ㄱ ㅋ ㆁ	부엌 bueok	[부억]	kitchen — kitchen
ㄴ n	ㄴ	산 san	[산]	mountain — mountain
ㄷ t	ㄷ ㅌ ㅊ ㅌ ㅌ ㅌ ㅎ	꽃 kkot	[꼇]	flower — flower
ㄹ l	ㄹ	물 mul	[물]	water — water
ㅁ m	ㅁ	밤 bam	[밤]	night — night

Final sound	Written as	Ví dụ	Read as	Nghĩa
ㅂ p	ㅂ ㅍ	앞 ap	[압]	front — front
ㅇ ng	ㅇ	방 bang	[방]	room — room

Final consonants are not released: close your mouth on the sound and stop. Do not add a vowel after it.